

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện công khai - Năm học 2025 – 2026**

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ ban hành về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch năm học 2025 – 2026, trường tiểu học Vinh Quỳnh xây dựng kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025 - 2026, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục đồng thời để giáo viên, nhân viên, học sinh, gia đình và xã hội biết, tham gia giám sát các hoạt động của nhà trường.

- Tăng cường trách nhiệm giải trình của đơn vị. Điều chỉnh kịp thời các thiếu sót trong công tác quản lý, điều hành của cán bộ quản lý, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong đơn vị.

**2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, cách thức và thời điểm theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT BGDĐT.

**II. NỘI DUNG**

**1. Công khai thông tin chung về đơn vị**

**1.1. Tên đơn vị: Trường Tiểu học Vinh Quỳnh**



### 1.2. Địa điểm

- Trụ sở chính: Đội 4, thôn Quỳnh Đô, xã Đại Thanh, TP Hà Nội

- Cơ sở 2: Đội 5, thôn Ích Vịnh, xã Đại Thanh, TP Hà Nội.

Điện thoại: 02438612406

Website: thvinhquynh.hanoi.edu.vn

### 1.3. Loại hình

Trường Tiểu học Vĩnh Quỳnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã Đại Thanh; có chức năng và nhiệm vụ theo Điều lệ Trường tiểu học ban hành theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND xã về thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng theo Điều lệ trường Tiểu học.

### 1.4. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu

- Sứ mạng và tầm nhìn: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao. Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội; học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại; Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên. Xây dựng thương hiệu nhà trường có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển theo hướng đổi mới hội nhập của đất nước và thời đại.

### 1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Quá trình thành lập và phát triển: Trường Tiểu học Vĩnh Quỳnh được thành lập từ năm 1959. Ngôi trường được xây dựng trên một khuôn viên rộng lớn với diện tích đất 8238,7 m<sup>2</sup> tại thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh. Năm 2021 trường được bàn giao thêm điểm trường trung học cơ sở Vĩnh Quỳnh với diện tích 3943,2 m<sup>2</sup> tại thôn Ích Vịnh. Cả hai điểm trường đều có khuôn viên riêng biệt, có tường rào bao quanh. Hệ thống cây xanh của nhà trường phát triển tốt, quy hoạch hợp lý. Nhà trường được UBND huyện Thanh Trì đầu tư xây dựng khang trang, đồng bộ với đầy đủ các phòng học, phòng phục vụ học tập, phòng hành chính - quản trị phục vụ mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường. Trang thiết bị dạy và học của nhà trường ngày càng được đầu tư đầy đủ và hiện đại. Liên tục 5 năm học gần đây, nhà trường liên tục được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến, Tập thể lao động Xuất sắc; Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội.

### 1.6. Người đại diện

Họ và tên: Bà Huỳnh Thị Phương Anh.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Số điện thoại: 0916448373.

Gmail: [c1vinhquynh-tt@hanoiedu.vn](mailto:c1vinhquynh-tt@hanoiedu.vn).

### 1.7. Tổ chức bộ máy

1.7.1. Quyết định thành lập trường

1.7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm HT, phó HT

1.7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

1.7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của Lãnh đạo đơn vị

1.7.6. Các văn bản khác: Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ; quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

### 2. Công khai thu, chi tài chính

- Các khoản thu do ngân sách nhà nước cấp;

- Các khoản thu dịch vụ và thu hộ chi hộ được bàn bạc trong cuộc họp phụ huynh toàn trường, họp Ban đại diện CMHS;

- Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng ....); chi khác.

- Số dư các quỹ theo quy định.

- Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

### 3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

+ Số lượng CBGVNV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo;

+ Số lượng, tỷ lệ CBGVNV đạt chuẩn nghề nghiệp.

+ Số lượng, tỷ lệ GV, CBQL và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.



### 3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

- Cơ sở vật chất.
- Bộ sách sử dụng từng năm học.

### 3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (theo Quyết định số 814/QĐ-SGD-ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Sở GD-ĐT Hà Nội) và đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1 (theo Quyết định số 924/QĐ-SGD-ĐT ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Sở GD-ĐT Hà Nội).

## 4. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

### 4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục nhà trường trong năm học

+ Kế hoạch tuyển sinh: Đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, mốc thời gian và các thông tin khác liên quan;

+ Kế hoạch giáo dục;

+ Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội;

+ Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh.

+ Thực đơn hàng ngày của học sinh.

### 4.2. Thông tin về kết quả giáo dục của năm học trước

+ Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh từng khối; số HS bình quân/lớp theo từng khối; Số học sinh học 2 buổi/ngày; số lượng học sinh Nam/Nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

+ Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD-ĐT: số HS hoàn thành chương trình lớp học; học sinh rèn luyện lại.

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học.

## III. CÁCH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

### 1. Cách thức công khai

- Công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị;

+ Các nội dung công khai đối với nhà trường thực hiện được quy định tại phần II của Kế hoạch này và tính đến tháng 6 hằng năm;

+ Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của nhà trường tính đến ngày 31 tháng 5 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-

BGDDT ngày 03/6/2024 (Mẫu báo cáo thường niên của nhà trường về thực hiện chương trình giáo dục thường niên).

- Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu năm học mới. Nhà trường thường xuyên thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới.

- Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

## 2. Thời gian công khai

- Thời điểm công khai của đơn vị trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hàng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

- Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

- Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT, đơn vị phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Ban lãnh đạo

- Xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung, cách thức và thời gian công khai theo quy định.

- Ban hành quy chế cụ thể về công khai các hoạt động của đơn vị.

- Tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai theo quy định.

- Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

### 2. Trường các đoàn thể

Phối hợp với nhà trường tuyên truyền quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung công khai theo kế hoạch.



### 3. Giáo viên, nhân viên

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo kế hoạch đảm bảo theo quy định. Báo cáo kịp thời về nhà trường kết quả thực hiện các nội dung đã thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện quy định công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học Vĩnh Quỳnh./.

**Nơi nhận:**

- CBGVNV trường;
- Công khai website trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Huỳnh Thị Phương Anh**



## THÔNG BÁO

Công khai thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo  
(Kèm theo kế hoạch 107/KH-THVQ ngày 05 tháng 9 năm 2025 Kế hoạch công khai năm học 2025-2026)

### \*1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp (hạng)			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DII	CD	TC	Dưới TC	IV	III	II	Tốt	Kh	Đạt	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	89	0	4	69	9	2	5	03	59	12	44	23	0	0
I	Giáo viên	76		3	64	9	0	0	0	58	9	41	23		
	Trong đó số GV chuyên biệt:	16		1	15				0	11	3	11	3		
1.1	Tiếng dân tộc	0			0				0			0	0		
1.2	Ngoại ngữ	5			5				0	2	1	3			
1.3	Tin học	2			2				0	2		2	0		
1.4	Âm nhạc	2			2				0	2		1	1		
1.5	Mỹ thuật	2			2				0	1	1	1	1		
1.6	Thê dục	5		1	4				0	4	1	4	1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2				0		3	3			
2.1	Hiệu trưởng	1			1				0	0	1	1			
2.2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				0	0	2	2			
III	Nhân viên	10			3		2	5	3	1					
3.1	Nhân viên văn thư	1					1								
3.2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3.3	Thủ quỹ	0							0						
3.4	Nhân viên y tế	1					1		1						
3.5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
3.6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						
3.7	Nhân viên công nghệ thông tin	0							0						
3.8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0							0						
3.9	Nhân viên bảo vệ	5						5	0						

Ghi chú: Tổng số CBGV được xếp hạng: 74 viên chức. Trong đó: 03 CBQL và 67 giáo viên và 04 NV  
Tổng số CBGV được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: 67.

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

- CBQL: 3/3 CBQL được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp đạt Tốt -100%

- Giáo viên: 41/64 giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 64,1 %; 23/64 GV đạt loại khá, đạt tỉ lệ 35,9 % .

Không có GV đạt và không đạt Chuẩn NN

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: đạt 100% .



## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị- Năm học 2025 – 2026**  
(Kèm theo kế hoạch 107/KH-THVQ ngày 05 tháng 9 năm 2025 Kế hoạch công khai năm học 2025-2026 của trường Tiểu học Vĩnh Quỳnh)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	66	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	66	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	2	
IV	Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	12.181,9 m <sup>2</sup>	5,52 m <sup>2</sup> /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	3296 + 1943 = 5239 m <sup>2</sup>	2,37 m <sup>2</sup> /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	4803,4 m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	3214 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	100+150 + 48,7 x 2 = 347,4 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	311 + 48,7 = 359,7 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	100 m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	4 x 73,8 = 295,2 m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	2 x 48,7 + 2 x 73,8 = 245 m <sup>2</sup>	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	48,7 m <sup>2</sup>	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	2 x 23,5 = 47 m <sup>2</sup>	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	3 x 48,7 = 146,1 m <sup>2</sup>	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	10	
1.2	Khối lớp 2	10	
1.3	Khối lớp 3	10	
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số TB dạy học tối thiểu thiếu so với quy định	20	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	

2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	10	
2.5	Khối lớp 5	10	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	72	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác:- Máy in	14	
6	Bảng tương tác	0	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	230
XI	Nhà ăn	321

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	14	0	36	0	866
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Không	Không	Không	Không	Không

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



## THÔNG BÁO

### Công khai kết quả tài chính

(Kèm theo kế hoạch 107/KH-THVQ ngày 05 tháng 9 năm 2025 Kế hoạch công khai năm học 2025-2026)

#### I. Công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NS PHÍ, LỆ PHÍ</b>	<b>28.335</b>	<b>28.335</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>SỐ THU SỰ NGHIỆP KHÁC</b>	<b>10.408</b>	<b>10.408</b>	<b>0</b>
1.1	Thu học hai buổi/ ngày	1.320	1.320	0
1.2	Thu chăm sóc phục vụ bán trú	3.106	3.106	0
1.3	Thu 10%TATC	273	273	0
1.4	Thu hoa hồng BHYT	27	27	0
1.5	Thu trông giữ HS, HĐGDNG chính khóa	5.070	5.070	0
1.6	Thu trang thiết bị phục vụ bán trú	219	219	0
1.7	Thu 30% Số liên lạc điện tử	117	117	0
1.8	Thu bơi HS	276	276	0
<b>II</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN THU ĐƯỢC DẸ LẠI</b>	<b>10.408</b>	<b>10.408</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>	<b>9.707</b>	<b>9.707</b>	<b>0</b>
	Tiền công	9.707	9.707	0
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động</b>	<b>701</b>	<b>701</b>	<b>0</b>
	Dịch vụ công cộng	208	208	0
	Vật tư văn phòng	227	227	0
	Thông tin liên lạc	0,9	0,9	0
	Hội nghị	0	0	0
	Công tác phí	0	0	0
	Chi thuê mướn	63	63	0
	Sửa chữa thường xuyên	15	15	0
	Mua sắm TS CM	0	0	0
	Chi phí nghiệp vụ CM	9,1	9,1	0
	Mua sắm TS VH	0	0	0
	Chi khác	178	178	0



<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>17.927</b>	<b>17.927</b>	<b>0</b>
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>	17.927	17.927	0
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>14.149</b>	<b>14.149</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi hoạt động</b>	<b>14.149</b>	<b>14.149</b>	<b>0</b>
	<i>Chi thanh toán cho cá nhân</i>	11.641	11.641	0
	Tiền lương	4.553	4.553	0
	Tiền công	567	567	0
	Phụ cấp lương	2.804	2.804	0
	Phúc lợi tập thể	1.015	1.015	0
	Các khoản đóng góp	1.436	1.436	0
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.266	1.266	0
<b>1.2</b>	<b>Chi về hàng hóa dịch vụ</b>	<b>2.245</b>	<b>2.245</b>	<b>0</b>
	Thanh toán dịch vụ	812	812	0
	Vật tư văn phòng	575	575	0
	Thông tin liên lạc	252	252	0
	Hội nghị	66	66	0
	Công tác phí	1	1	0
	Chi thuê mướn	257	257	0
	Sửa chữa thường xuyên	141	141	0
	Mua sắm TSCM	0	0	0
	Chi phí nghiệp vụ CM	141	141	0
	Mua sắm TSCM	0	0	0
<b>1.3</b>	<b>Chi về hàng hóa dịch vụ</b>	<b>263</b>	<b>263</b>	<b>0</b>
	Chi khác	263	263	0
	Chi lập các quỹ đơn vị	0	0	0
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>3.778</b>	<b>3.778</b>	<b>0</b>
	<i>Chi thanh toán cho cá nhân</i>	3.778	3.778	0
	Tiền lương	1.825	1.825	0
	Tiền công	0	0	0
	Phụ cấp lương	1.056	1.056	0
	Tiền thưởng	372	372	0
	Các khoản đóng góp	525	525	0
	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV, CB đi học	0	0	0
	Chi nghiệp vụ CM của ngành	0	0	0
	Mua sắm TS vô hình	0	0	0

## II. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

### 2.1. Công bố dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Số dư năm 2024 chuyển sang	Số dự toán đã chi đến 30/06/2025	Số dự toán còn lại
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>27.318</b>	<b>426</b>	<b>15.915</b>	<b>11.829</b>
<b>I</b>	<b>Số thu sự nghiệp khác</b>	<b>9.078</b>	<b>0</b>	<b>5.813</b>	<b>3.265</b>
1.1	TSN - DV chăm sóc bán trú	3.278		1.932	1.346
1.2	TSN- DV trang thiết bị PV bán trú	206		91	115
1.3	TSN - Dạy bơi hs	270		0	270
1.4	TSN - TATC 10%	257		261	-5
1.5	Hoa hồng BHYT HS	34		35	-1
1.6	TSN - DV hoạt động NG chính khóa	4.925		3.380	1.545
1.7	TSN - Sở liên lạc điện tử 30%	108		114	-6
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>9.078</b>	<b>0</b>	<b>5.813</b>	<b>3.265</b>
2.1	<b>CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN</b>	<b>8.302</b>	<b>0</b>	<b>5.445</b>	<b>2.857</b>
	Tiền công	8.302		5.445	2.857
2.1	<b>CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>776</b>	<b>0</b>	<b>368</b>	<b>408</b>
	Thanh toán DVCC	167		145	22
	Vật tư văn phòng	275		55	220
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	0			
	Hội nghị	0			
	Công tác phí	0			
	Chi phí thuê mướn	52		42	10
	Chi sửa chữa TXTSCD	88		7	81
	Mua sắm TSCD PV chuyên môn	0			
	Chi nghiệp vụ	0			
	Chi mua sắm, SC TSCD khác	0			
	Chi phí khác	194		119	75
	Chi mua sắm TSCD vô hình	0			
	Chi mua sắm TSCD	0			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18.240</b>	<b>426</b>	<b>10.102</b>	<b>8.564</b>
	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>18.240</b>	<b>426</b>	<b>10.102</b>	<b>8.564</b>

<b>I</b>	<b>CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>12.509</b>	<b>426</b>	<b>7.154</b>	<b>5.781</b>
<b>1</b>	<b>CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN</b>	<b>9.846</b>	<b>0</b>	<b>5.658</b>	<b>4.188</b>
	Tiền lương	4.694		2.751	1.943
	Tiền công	614		380	234
	Phụ cấp lương	3.038		1.674	1.364
	Tiền thưởng	0		0	0
	Tiền phúc lợi tập thể	5		0	5
	Các khoản đóng góp	1.493		851	642
	Dự kiến tăng lương định kỳ	0		0	0
	Chi thanh toán khác cho cá nhân	2		2	0
<b>2</b>	<b>CHI VỀ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ</b>	<b>1.583</b>	<b>0</b>	<b>932</b>	<b>651</b>
	Thanh toán DVCC	465		325	140
	Vật tư văn phòng	290		222	68
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	265		180	85
	Chi hội nghị	47		10	37
	Chi khoản công tác phí	10		0	10
	Chi phí thuê mướn	80		29	51
	Chi sửa chữa TXTSCĐ	250		61	189
	Mua sắm TSCĐ PV chuyên môn	0		0	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành	176		105	71
	Chi mua sắm, SC TSCĐ khác	0		0	0
<b>3</b>	<b>CHI VỀ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ</b>	<b>1.080</b>	<b>426</b>	<b>564</b>	<b>942</b>
	Chi khác	280	426	164	542
	Chi lập các quỹ đơn vị	800		400	400
<b>II</b>	<b>CHI CCTL</b>	<b>4.999</b>	<b>0</b>	<b>2.948</b>	<b>2.051</b>
	Tiền lương	2.677		1567	1.110
	Tiền công	50		35	15
	Phụ cấp lương	1.517		898	619
	Các khoản đóng góp	755		448	307
<b>III</b>	<b>CHI HOẠT ĐỘNG KHÔNG THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN TIỀN THƯỞNG NĂM 2025 THEO ND 73/2024/ND-CP NGÀY 30/06/2024 CỦA CP</b>	<b>732</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>732</b>
	Chi tiền thưởng	732			732

## 2.2. Dự kiến các khoản đóng góp phục vụ học sinh năm học 2025-2026

### 2.2.1. Các khoản thu theo quy định

- Dịch vụ tiền ăn của học sinh: 10.000 đồng/1 bữa trưa/ngày (Ngân sách Thành phố hỗ trợ: 20.000 đồng/1 bữa trưa/ngày);
- Dịch vụ chăm sóc bán trú: 235.000 đồng /học sinh/tháng (thu hàng tháng).
- Dịch vụ trang thiết bị bán trú: 133.000 đồng /học sinh/năm học (thu vào tháng 9/2025).
- Dịch vụ nước uống học sinh: 16.000 đồng/học sinh/tháng (thu hàng tháng).
- Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
  - + Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống: 4 tiết/tháng \* 15.000 đồng/tiết = 60.000 đồng/tháng
  - + Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ:
    - + Khối 1,2: 12.000 đồng/giờ x 6 giờ x 4,2 tuần = 302.000đ/hs/tháng
    - + Khối 3,4,5: 12.000 đồng/giờ x 5 giờ x 4,2 tuần = 252.000đ/hs/tháng

### 2.2.2. Các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện:

- Tiền bảo hiểm y tế: 631.800 đồng/học sinh/12 tháng;
- Tiền quỹ Đội: 13.500 đồng/học sinh/năm học (thu vào tháng 12/2025)
- Tiền Tiếng Anh tăng cường (theo đăng ký tự nguyện của PHHS):
  - + Học sinh lớp 1,2 : 150.000 đồng/tháng (2 tiết/tuần. Trong đó : 01 tiết do GV nước ngoài giảng dạy có GV Việt Nam trợ giảng; 01 tiết do GV Việt Nam giảng dạy)
  - + Học sinh lớp 3,4,5: 130.000 đồng/tháng (1 tiết/ tuần: do 1 GV nước ngoài giảng dạy, 01GV Việt Nam trợ giảng).
- Tiền Stem Robotics (theo đăng ký tự nguyện của PHHS): 150.000đ/HS/tháng
- Tiền phí phần mềm “Ứng dụng quản lý điều Hành truyền thông giáo dục eNetviet” (theo đăng ký tự nguyện của PHHS): 20.000đ/HS/tháng
- Tiền dạy bơi học sinh (theo đăng ký tự nguyện của PHHS): 900.000đ/HS/khóa học (20 buổi)

